

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 323
	Ngày: 15.01.15
	Chuyên: Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XI, kỳ họp thứ 14 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 03/STC-NS ngày 06/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của tỉnh năm 2015 (chi tiết theo các biểu đính kèm).


Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Khoa bạc Nhà nước Quảng Ngãi Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Hội đoàn thể tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, TP Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHhtlv08.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
HỦ TỊCH



Lê Viết Chử



GÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	33.840.780
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	32.033.800
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1.350.000
4	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	456.980
II	Thu ngân sách địa phương	9.298.107
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	7.081.550
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	679.880
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ 61%	6.401.670
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.759.577
	- Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ khác	180.250
	- Bổ sung có mục tiêu	1.579.327
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	456.980
III	Chi ngân sách địa phương	9.298.107
1	Chi đầu tư phát triển	2.533.570
2	Chi thường xuyên	5.809.141
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
4	Chi dự phòng ngân sách	207.000
5	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	248.201
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.015
7	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	456.980



**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	7.809.396
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	6.049.819
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	204.588
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	5.845.231
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.759.577
	- Bổ sung cân đối	180.250
	- Bổ sung có mục tiêu	1.579.327
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	7.809.396
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.752.559
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	3.056.837
	- Bổ sung cân đối	2.685.108
	- Bổ sung có mục tiêu	371.729
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	4.088.568
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	1.031.731
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	475.292
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	556.439
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	3.056.837
	- Bổ sung cân đối	2.685.108
	- Bổ sung có mục tiêu	371.729
3	Thu chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	4.088.568



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 11/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	33.840.780
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	33.383.800
I	Thu nội địa	32.033.800
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	29.614.410
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	28.600.000
	-Thuế giá trị gia tăng	10.997.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.700.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.560.100
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.900.000
	-Thuế tài nguyên	18.000
	-Thuế môn bài	310
	-Thu khác	12.006.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	12.000.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.000
	-Thuế giá trị gia tăng	55.300
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000
	-Thuế tài nguyên	2.000
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	500
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	163.000
	-Thuế giá trị gia tăng	85.740
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000
	-Thuế tài nguyên	1.200
	-Thuế môn bài	60
	-Thu khác	11.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.203.760
	-Thuế giá trị gia tăng	633.990
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.750
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	322.360

	-Thuế tài nguyên	39.800
	-Thuế môn bài	16.470
	-Thu khác	16.390
5	Lệ phí trước bạ	100.070
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.550
7	Thuế thu nhập cá nhân	185.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	155.000
9	Thu phí, lệ phí	41.210
	-Phí và lệ phí trung ương	11.380
	-Phí và lệ phí tỉnh	15.260
	-Phí và lệ phí huyện	7.700
	-Phí và lệ phí xã	6.870
10	Tiền sử dụng đất	339.000
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	21.800
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	14.000
14	Thu khác	100.000
	Trong đó thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông	60.000
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.350.000
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	50.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	1.300.000
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	456.980
1	Thu học phí	43.000
2	Thu viện phí	336.000
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17.500
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.480
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	9.298.107
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)	8.841.127
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	7.081.550
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	679.880
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 61%	6.401.670
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.759.577
1	Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	180.250
2	Bổ sung có mục tiêu	1.579.327
	-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.002.630
	Trong đó vốn ngoài nước	119.900
	-Vốn sự nghiệp	576.697
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	456.980



NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 11/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	9.298.107
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	8.841.127
I	Chi đầu tư phát triển	2.533.570
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.142.440
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	339.000
	- Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.045.130
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000
II	Chi thường xuyên	5.809.141
	Trong đó:	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.539.492
	- Chi Khoa học, công nghệ	40.093
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200
IV	Dự phòng	207.000
	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	248.201
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	42.015
B	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	456.980



**BỘ TÀI CHÍNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 17/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	7.809.396
I	Chi đầu tư phát triển	2.053.380
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.046.380
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000
II	Chi thường xuyên	2.388.797
1	Chi quốc phòng	91.305
2	Chi an ninh	24.932
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	633.655
4	Chi sự nghiệp y tế	513.912
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	33.693
6	Chi sự nghiệp văn hoá-thể thao-du lịch	77.139
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	18.741
8	Chi đảm bảo xã hội	248.311
9	Chi sự nghiệp kinh tế	349.945
10	Chi quản lý hành chính	329.349
11	Chi trợ cước, trợ giá	16.088
12	Chi sự nghiệp môi trường	42.933
13	Chi thường xuyên khác	8.794
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
IV	Dự phòng	116.870
V	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán	171.811
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	20.502
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.056.837

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (6) đến (17)											Chi thường xuyên khác	
					Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (*)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đàn bào xã hội	An ninh		Quốc phòng
24	Tinh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.286	5.509	4.777			540			912			3.325				
25	Sở Tài chính	9.878	9.878	0													
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	108.696	36.351	72.345		68.411	870			3.064							
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.936	5.268	1.668		527	60			1.081							
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	7.624	7.353	271		211	60										
29	Hội Nông dân tỉnh	9.491	4.186	5.305		4.050	60			1.195							
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.106	3.046	60			60										
31	Đài Phát thanh truyền hình	19.081	250	18.831		90							18.741				
32	Ban Dân tộc	4.046	3.911	135								135					
33	Ban QL các khu CN Quảng Ngãi	10.286	4.253	6.033		5.457	360					216					
34	Ban Quản lý KKT Dung Quất	75.701	17.022	58.679		44.001	7.510			3.928		180	3.060				
35	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	3.969	1.018	2.951							2.951						
36	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	71.975	50	71.925													71.925
37	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	7.650		7.650													7.650
38	Công an tỉnh	22.622		22.622													22.622
39	Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	700	700														
40	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.216		5.216		4.901				315							
41	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.334		2.334									2.334				
42	Hội Nhà báo tỉnh	2.350		2.350									2.350				
43	Hội Luật gia tỉnh	735		735		735											
44	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.451		1.451		1.401	50										
45	Hội Người mù	560		560		560											
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.474		1.474					1.474								
47	Hội Đông y tỉnh	382		382						382							
48	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.637	50	2.587		2.587											
49	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.074		1.074		1.074											
50	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	2.278	825	1.453				38				1.415					
51	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	729		729		729											
52	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	580		580													580
53	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	885		885		885											
54	Hỗ trợ Hội Kế hoạch hoá gia đình tỉnh	32		32							32						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (6) đến (17)											Chi thường xuyên khác		
					Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (*)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh		Quốc phòng	
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	4.500		4.500		4.500												
5	Sở Nội vụ	1.500		1.500		1.500												
6	Sở Y tế	7.000		7.000						7.000								
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11.730		11.730														11.730
8	Công an tỉnh	2.310		2.310														2.310
9	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460		460								460						
10	Hội Nhà báo tỉnh	90		90								90						



PHÂN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2015

Kính quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 14 / 01/2015 của UBND tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ (I)+(II)+(III)+(IV)	1.579.327	1.002.630	576.697
I	Các chương trình mục tiêu quốc gia	429.811	273.730	156.081
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	347.346	250.230	97.116
	- Các xã bãi ngang	21.000	21.000	
	- Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	164.630	164.630	
	- Chương trình 135	64.600	64.600	
2	Chương trình việc làm và dạy nghề ⁽¹⁾	15.535		15.535
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.610	10.600	1.010
	Trong đó vốn nước ngoài (2)	650		650
4	Chương trình y tế	5.398		5.398
5	Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	6.820		6.820
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	824		824
7	Chương trình văn hóa	5.369	2.900	2.469
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	16.400		16.400
9	Chương trình phòng chống ma túy	700		700
10	Chương trình phòng chống tội phạm	230		230
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	8.800		8.800
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	579		579
13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	200		200
14	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	10.000	10.000	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án, công trình quan trọng	609.000	609.000	
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	130.000	130.000	
	Trong đó Hạ tầng huyện giáp Tây Nguyên	13.000	13.000	
2	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống đê sông	17.000	17.000	
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	20.000	20.000	
4	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	7.000	7.000	

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	10.000	10.000	
6	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg (Chương trình 134 kéo dài)	5.000	5.000	
7	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Quảng Ngãi	11.000	11.000	
8	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển	245.000	245.000	
9	Chương trình Biển đông - Hải đảo	73.000	73.000	
10	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	12.000	12.000	
11	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	9.000	9.000	
12	Hỗ trợ đầu tư các tỉnh huyện mới chia tách	20.000	20.000	
13	Đề án xây dựng huyện đảo Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng an ninh	50.000	50.000	
III	Vốn nước ngoài (ODA)	119.900	119.900	
	Trong đó:			
	- Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) ⁽²⁾	18.000	18.000	
	- Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học ⁽²⁾	1.900	1.900	
IV	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	420.616	0	420.616
1	Vốn ngoài nước ⁽³⁾	10.947		10.947
1	Chương trình quốc gia bình đẳng giới	230		230
2	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	180		180
3	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	691		691
4	Chương trình phòng chống mại dâm, Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần...	320		320
5	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	372		372
6	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	3.500		3.500
7	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.500		1.500
8	Định canh định cư	9.400		9.400
9	Chương trình bố trí dân cư	1.000		1.000
10	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.752		4.752
11	Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	48.948		48.948
12	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	11.188		11.188
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	15.250		15.250

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2015	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	11.730		11.730
15	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục tăng thêm theo Pháp lệnh CA xã	2.310		2.310
16	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá KDC	3.717		3.717
17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của các Hội VHNT và Hội	550		550
	Trong đó: - Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương	460		460
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	90		90
18	Hỗ trợ kinh phí giáo viên MN và tăng biên chế giáo viên	23.405		23.405
19	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	25.900		25.900
20	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	16.200		16.200
21	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	3.115		3.115
22	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	29.330		29.330
23	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	32.206		32.206
24	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	11.575		11.575
25	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	152.300		152.300

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm.
(2) Vốn nước ngoài thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán được giao.
(3) Vốn nước ngoài để thực hiện chương trình hỗ trợ bảo đảm chất lượng trường học, thực hiện theo
- Quỹ giáo dục nhà trường: 3.279 triệu đồng;
 - Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 6.994 triệu đồng;
 - Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày: 244 triệu đồng;
 - Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên: 430 triệu đồng.



**TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Đức Phổ	368.309	73.506	294.803	267.799	27.004
2	Mộ Đức	325.326	32.732	292.594	263.573	29.021
3	Tư Nghĩa	308.701	34.602	274.099	250.179	23.920
4	Nghĩa Hành	235.791	27.785	208.006	188.190	19.816
5	TP Quảng Ngãi	787.686	663.142	124.544	83.841	40.703
6	Sơn Tịnh	266.897	37.572	229.325	207.824	21.501
7	Bình Sơn	461.137	68.925	392.212	358.998	33.214
8	Ba Tơ	291.731	17.493	274.238	238.728	35.510
9	Minh Long	132.234	4.425	127.809	110.903	16.906
10	Sơn Hà	291.203	16.947	274.256	232.955	41.301
11	Sơn Tây	166.305	35.150	131.155	104.603	26.552
12	Trà Bồng	195.971	13.437	182.534	159.954	22.580
13	Lý Sơn	103.163	3.885	99.278	92.167	7.111
14	Tây Trà	154.115	2.130	151.985	125.394	26.591
	Tổng	4.088.568	1.031.731	3.056.837	2.685.108	371.729

TỶ LỆ PHÂN CHIA (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015



(QĐ-UBND ngày 11/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)													
		Thuế GTGT	Thuế thu nhập DN	Thuế TTĐB hàng ND	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế nhà đất	Phí, lệ phí	Thuế chuyển QSD đất	Tiền SD đất	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu khác NS
1	TP. Quảng Ngãi	45	45	45	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Lý Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Bình Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Trà Bồng	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tây Trà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Sơn Tịnh	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Sơn Tây	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Sơn Hà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Tư Nghĩa	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Nghĩa Hành	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Minh Long	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Mộ Đức	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Đức Phổ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Ba Tơ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú:

-Thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế TNDN thu từ các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã.

-Tiền thu từ đấu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, đối với dự án do cấp tỉnh quản lý: NS tỉnh hưởng 100%; đối với dự án do cấp huyện, thành phố quản lý: NS huyện, thành phố hưởng 100%.

-Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.

-Thu phí, lệ phí, thu khác theo phân cấp.



PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2015

(Ban hành theo Quyết định 13 /QĐ-UBND ngày 14 / 01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

T	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)										
		Thuế sử dụng đất phi NN	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thuế MB thu từ cá nhân và hộ KD	Thuế chuyên QSD đất	Thuế nhà đất	Thuế SD đất NN	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế TNDN thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế tài nguyên	Thu khác tại xã, phường, TT
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100
2	Phường, xã thuộc TP	30	100	100	100	70	100	70	10	10	50	100
3	Thị trấn	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100

Ghi chú:

- Thu khác theo phân cấp.